

# Ứng dụng trò chơi vận động nhằm phát triển thể lực cho học sinh lớp 4 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

TS. Trần Thị Tú ■

## TÓM TẮT:

Sử dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học cơ bản trong lĩnh vực thể dục thể thao, nghiên cứu này đã lựa chọn được 20 trò chơi vận động (TCVD) nhằm phát triển thể lực cho học sinh (HS) tiểu học (HSTH) khối lớp 4 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và ứng dụng vào thực tiễn. Kết quả bước đầu ứng dụng cho thấy các TCVD được lựa chọn đã có tác dụng trong việc phát triển thể lực cho HSTH khối lớp 4 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, đặc biệt được các em HS rất ưa thích các TCVD thực nghiệm.

**Từ khóa:** trò chơi vận động, học sinh tiểu học, Phát triển thể chất; hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp, hoạt động ngoại khóa; tỉnh Thái Nguyên.

## ABSTRACT:

Using basic scientific research methods in the field of sports, this study selected 20 advocacy games to develop physical fitness for elementary school students in grade 4th in the area Thai Nguyen province and put it into practice. The initial results of the application show that the selected advocacy games have an effect in the physical development for elementary school students in grade 4th in Thai Nguyen province, especially, the students really like the experimental physical games.

**Keywords:** advocacy games, Primary students, Physical development; extracurricular educational activities, extracurricular activities; Thai Nguyen province.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

TCVD là phương tiện của giáo dục thể chất (GDTC), là hoạt động có ý thức, nhằm đạt được những kết quả, những mục đích có điều kiện đã được đặt ra. TCVD được cấu thành bởi hai yếu tố: vui chơi giải trí, thỏa mãn nhu cầu về mặt tinh thần; giáo dục và giáo dưỡng thể chất góp phần giáo dục đạo đức, ý chí, lòng dũng cảm, tinh thần đoàn kết hình thành và phát triển



(Ảnh minh họa)

các tố chất, kỹ năng, kỹ xảo cần thiết cho cuộc sống. Đối với tuổi HS, đặc biệt là HSTH, vui chơi giải trí là hoạt động đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển tinh thần và thể chất. Các em tích lũy tri thức, kỹ năng sống, hình thành nhân cách và giải trí thông qua hoạt động vui chơi.

Qua khảo sát sơ bộ các trường tiểu học trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên cho thấy: các hoạt động thể thao ngoại khóa còn kém phát triển trong các trường tiểu học, hình thức và phương pháp tổ chức phong trào tập luyện thể thao trong các trường tiểu học còn nghèo nàn do vậy thể lực của HSTH nói chung và đặc biệt là HS khối lớp 4 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên còn thấp. Bên cạnh đó, việc tổ chức các TCVD trong chương trình ngoại khóa còn bộc lộ nhiều hạn chế; nguyên nhân có thể là do cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên thể dục còn thiếu và yếu, HS chưa được thoải mái vui chơi bằng những TCVD mà các em ưa thích... Do vậy, vấn đề lựa chọn các TCVD phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý HS khối lớp 4 để ứng dụng vào thực tiễn là việc làm quan trọng và rất cần thiết góp phần phát triển thể lực cho

HS khối lớp 4 nói riêng và nâng cao hiệu quả công tác GDTC cho các trường tiểu học trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên nói chung. Xuất phát từ lý do trên, đề tài tiến hành nghiên cứu: **“Ứng dụng trò chơi vận động nhằm phát triển thể lực cho học sinh lớp 4 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên”**.

Trong quá trình nghiên cứu đề tài sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau: phân tích và tổng hợp tài liệu, phỏng vấn, tọa đàm, quan sát sư phạm, kiểm tra sư phạm, TN sư phạm và toán học thống kê.

## 2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 2.1. Lựa chọn TCVD nhằm phát triển thể lực cho HS khối lớp 4 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Qua tham khảo các tài liệu, khảo sát công tác giáo dục thể chất cũng như tham khảo ý kiến của các chuyên gia, chúng tôi tổng hợp được 35 TCVD nhằm phát triển thể lực cho HSTH lớp 4 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Sau đó chúng tôi tiến hành phỏng vấn 125 người bao gồm: 32 chuyên gia và 93 giáo viên giỏi giảng dạy lâu năm và giàu kinh nghiệm. Kết quả được thể hiện ở bảng 1.

Qua 2 lần phỏng vấn kết quả lựa chọn TCVD của các chuyên gia và giáo viên là đồng nhất với nhau, thể hiện qua giá trị của chỉ số Wilcoxon thu được  $T > W\alpha$  với  $n > 20$  và  $\alpha = 0.05$ ). Từ đó, đề tài đã lựa chọn được 20 TCVD thuộc 5 nhóm rèn luyện kỹ năng nhằm phát triển thể lực cho HSTH khối lớp 4 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên với tỉ lệ chọn đạt 70% trở lên. Cụ thể:

**Bảng 1. Kết quả lựa chọn TCVD cho HSTH khối lớp 4 ( $n = 125$ )**

| TT | Trò chơi                 | Nhóm | Lần 1 |         | Lần 2 |         |
|----|--------------------------|------|-------|---------|-------|---------|
|    |                          |      | n     | Tỉ lệ % | n     | Tỉ lệ % |
| 1  | Bịt mắt bắt dê           | 1    | 60    | 48,00   | 65    | 52,00   |
| 2  | Tâng cầu                 | 1    | 119   | 95,20   | 121   | 96,80   |
| 3  | Làm theo hiệu lệnh       | 1    | 99    | 79,20   | 95    | 76,00   |
| 4  | Ái giỏi hơn ai           | 1    | 70    | 56,00   | 76    | 60,80   |
| 5  | Chơi gà                  | 1    | 117   | 93,60   | 110   | 88,00   |
| 6  | Chơi với vòng            | 1    | 119   | 95,20   | 116   | 92,80   |
| 7  | Sáng, tối                | 1    | 68    | 54,40   | 78    | 62,40   |
| 8  | Tiếp sức con thoi        | 2    | 115   | 92,00   | 117   | 93,60   |
| 9  | Sẵn sàng chờ lệnh        | 2    | 49    | 39,20   | 51    | 40,80   |
| 10 | Giành cờ chiến thắng     | 2    | 113   | 90,40   | 106   | 84,80   |
| 11 | Chạy với chong chóng     | 2    | 114   | 91,20   | 100   | 80,00   |
| 12 | Thả đĩa ba ba            | 2    | 58    | 46,40   | 66    | 52,80   |
| 13 | Rồng, rắn                | 2    | 110   | 88,00   | 102   | 81,60   |
| 14 | Trao khăn                | 2    | 60    | 48,00   | 68    | 54,40   |
| 15 | Gà đuổi cóc              | 3    | 68    | 54,40   | 68    | 54,40   |
| 16 | Ếch nhảy                 | 3    | 100   | 80,00   | 106   | 84,80   |
| 17 | Lò cò tiếp sức           | 3    | 115   | 92,00   | 115   | 92,00   |
| 18 | Nhảy dây                 | 3    | 113   | 90,40   | 118   | 94,40   |
| 19 | Tránh bóng               | 3    | 51    | 40,80   | 58    | 46,40   |
| 20 | Nhảy ô                   | 3    | 91    | 72,80   | 98    | 78,40   |
| 21 | Nhảy cừu                 | 3    | 72    | 57,60   | 81    | 64,80   |
| 22 | Cưỡi ngựa tung bóng      | 4    | 109   | 87,20   | 111   | 88,80   |
| 23 | Ném còn                  | 4    | 96    | 76,80   | 100   | 80,00   |
| 24 | Ái kéo khỏe              | 4    | 100   | 80,00   | 98    | 78,40   |
| 25 | Ném trứng đích           | 4    | 101   | 80,80   | 97    | 77,60   |
| 26 | Tung bóng cho nhau       | 4    | 58    | 46,40   | 61    | 48,80   |
| 27 | Kéo cưa lừa xẻ           | 4    | 61    | 48,80   | 64    | 51,20   |
| 28 | Vật tay                  | 4    | 76    | 60,80   | 81    | 64,80   |
| 29 | Chuyển đồ vật            | 5    | 119   | 95,20   | 117   | 93,60   |
| 30 | Ái nhanh và khéo hơn     | 5    | 105   | 84,00   | 108   | 86,40   |
| 31 | Vượt rào tiếp sức        | 5    | 72    | 57,60   | 77    | 61,60   |
| 32 | Chuyển nhanh, nhảy nhanh | 5    | 108   | 86,40   | 101   | 80,80   |
| 33 | Chồng đồng chồng đe      | 5    | 79    | 63,20   | 84    | 67,20   |
| 34 | Trồng nụ trồng hoa       | 5    | 110   | 88,00   | 100   | 80,00   |
| 35 | Nhảy từ trên cao xuống   | 5    | 69    | 55,20   | 73    | 58,40   |

Nhóm 1: trò chơi rèn luyện khéo léo, thăng bằng và định hướng trong không gian: tăng cầu; làm theo hiệu lệnh; chọi gà; chơi với vòng.

Nhóm 2: trò chơi rèn luyện kỹ năng đi, chạy và phát triển sức nhanh: tiếp sức con thoi; chạy với chong chóng; giành cờ chiến thắng; rồng, rắn.

Nhóm 3: trò chơi rèn luyện kỹ năng bật nhảy và phát triển sức mạnh chân: lò cò tiếp sức; ếch nhảy; nhảy dây; nhảy ô.

Nhóm 4: trò chơi rèn luyện kỹ năng ném, mang vác, co kéo và phát triển sức mạnh tay ngực: cưỡi ngựa tung bóng; ném còn; ném trúng đích; ai kéo khỏe.

Nhóm 5: trò chơi rèn luyện kỹ năng phối hợp vận động và phát triển sức bền: ai nhanh và khéo hơn; chuyển nhanh, nhảy nhanh; chồng đồng chồng đê; trồng nụ trồng hoa.

## 2.2. Ứng dụng các TCVD được lựa chọn trong giờ ngoại khóa cho HSTH khối lớp 4 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

### 2.2.1. Tổ chức TN

Quá trình TN sư phạm được tiến hành trong thời gian 9 tháng (tương ứng với 1 năm học) trên các khách thể nghiên cứu gồm 194 HSTH khối lớp 4 thuộc 3 trường tiểu học Ký Phú, Đồng Doãn Khuê và Đội Cấn của tỉnh Thái Nguyên và được chia thành 2 nhóm: nhóm ĐC gồm 87 HS và nhóm TN gồm 107 HS.

Các TCVD lựa chọn được chúng tôi tiến hành TN

trong giờ ngoại khóa, thực hiện 4 tiết/tuần vào các buổi chiều thứ 6 hàng tuần và vào hoạt động ngoài giờ lên lớp.

Quá trình TN được trình bày cụ thể ở bảng 2.

### 2.2.2. Đánh giá kết quả TN

Trước TN, chúng tôi tiến hành kiểm tra trình độ thể lực của HS nhóm TN bằng 6 test theo quyết định 53/2008/QĐ-BGD&ĐT ngày 18 tháng 9 năm 2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Kết quả kiểm tra được thể hiện tại bảng 3

Kết quả bảng 3 cho thấy: trước TN, trình độ thể lực của 2 nhóm là tương đương nhau, không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê thể hiện ở  $t_{\text{tính}} < t_{\text{bảng}}$ . Như vậy, kết quả sự phân nhóm là hoàn toàn khách quan.

Sau 1 năm TN, chúng tôi tiếp tục sử dụng 6 test trên để kiểm tra trình độ thể lực của nhóm ĐC và nhóm TN. Kết quả bảng 4 cho thấy, sau 1 năm học TN, trình độ thể lực của nhóm TN hơn hẳn nhóm ĐC ở ngưỡng xác suất  $p < 0.05$ , điều này chứng tỏ các TCVD mà chúng tôi lựa chọn và ứng dụng cho HSTH khối lớp 4 đã có hiệu quả cao trong việc phát triển thể lực cho đối tượng nghiên cứu.

Để thấy rõ hơn sự khác biệt về trình độ thể lực của nhóm TN và nhóm ĐC, chúng tôi tiến hành tính nhịp độ tăng trưởng trình độ thể lực của HS nam và nữ nhóm ĐC và TN. Kết quả được trình bày ở bảng 5, 6 và biểu đồ 1, 2.

**Bảng 2. Tiến trình giảng dạy các TCVD đã được lựa chọn cho HS khối lớp 4 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

| TCVD \ Tháng             | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
|--------------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Tăng cầu                 | x |   | x | x |   | x | x |   |   |
| Làm theo hiệu lệnh       |   | x | x |   | x |   |   | x | x |
| Chọi gà                  | x |   |   | x |   | x | x |   | x |
| Chơi với vòng            |   | x | x |   | x |   |   | x |   |
| Tiếp sức con thoi        | x |   |   | x |   | x | x |   | x |
| Chạy với chong chóng     |   | x |   |   | x |   |   | x |   |
| Giành cờ chiến thắng     | x |   | x | x |   |   | x |   | x |
| Rồng, rắn                |   | x |   |   | x | x |   | x |   |
| Lò cò tiếp sức           | x |   |   | x |   |   | x |   | x |
| Ếch nhảy                 |   | x |   |   | x | x |   | x |   |
| Nhảy dây                 | x |   | x | x |   |   | x |   | x |
| Nhảy ô                   |   | x | x |   | x |   |   | x |   |
| Cưỡi ngựa tung bóng      | x |   |   | x |   | x | x |   |   |
| Ném còn                  |   | x | x |   | x |   |   | x | x |
| Ném trúng đích           | x |   |   | x |   | x | x |   | x |
| Ai kéo khỏe              |   | x |   | x | x |   |   | x |   |
| Ai nhanh và khéo hơn     | x |   | x |   |   | x | x |   | x |
| Chuyển nhanh, nhảy nhanh |   | x |   | x | x |   |   | x |   |
| Chồng đồng chồng đê      | x |   | x |   |   | x | x |   | x |
| Trồng nụ trồng hoa       |   | x | x |   | x | x |   | x |   |

**Bảng 3. So sánh thể lực của HS lớp 4 nhóm ĐC và nhóm TN (thời điểm trước TN)**

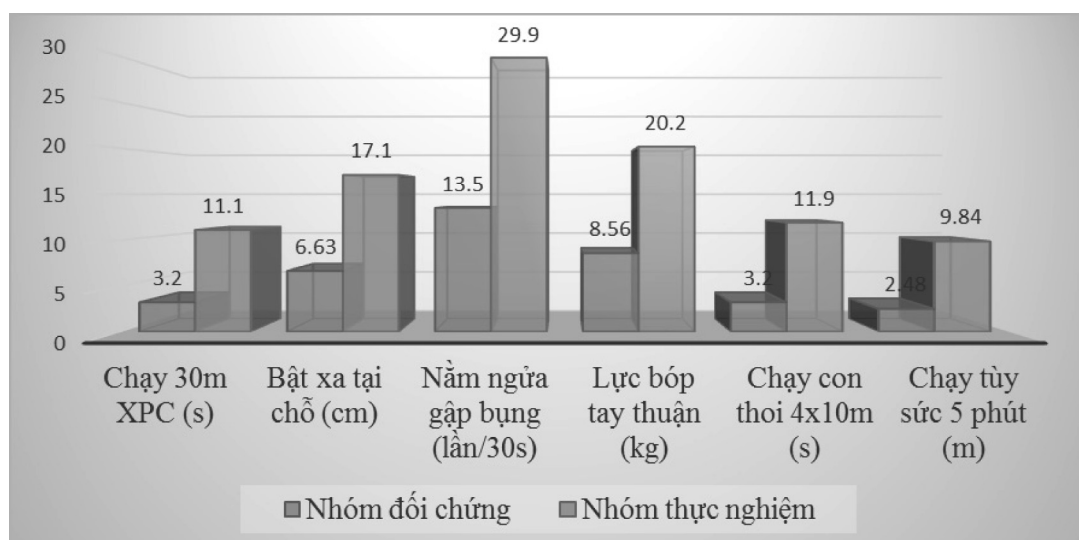
| STT | Chỉ tiêu                    | HS nam              |              |                     |              |                             | HS nữ               |              |                     |              |                             |
|-----|-----------------------------|---------------------|--------------|---------------------|--------------|-----------------------------|---------------------|--------------|---------------------|--------------|-----------------------------|
|     |                             | Nhóm ĐC<br>(n = 50) |              | Nhóm TN<br>(n = 57) |              | Sự khác<br>biệt<br>thống kê | Nhóm ĐC<br>(n = 37) |              | Nhóm TN<br>(n = 50) |              | Sự khác<br>biệt<br>thống kê |
|     |                             | $\bar{X}$           | $\pm \delta$ | $\bar{X}$           | $\pm \delta$ |                             | $\bar{X}$           | $\pm \delta$ | $\bar{X}$           | $\pm \delta$ |                             |
| 1   | Chạy 30m XPC (s)            | 6.57                | 0.61         | 6.66                | 0.42         | 0.8770                      | 7.01                | 0.43         | 7.06                | 0.49         | 0.5051                      |
| 2   | Bật xa tại chỗ (cm)         | 145.50              | 11.18        | 144.49              | 11.41        | 0.4618                      | 140.16              | 12.66        | 139.48              | 11.54        | 0.2571                      |
| 3   | Nằm ngửa gập bụng (lần/30s) | 16.02               | 3.00         | 15.70               | 3.28         | 0.5270                      | 13.89               | 2.32         | 14.02               | 2.87         | 0.2334                      |
| 4   | Lực bóp tay thuận (kg)      | 16.55               | 1.79         | 16.45               | 1.80         | 0.2876                      | 15.07               | 1.38         | 15.17               | 1.68         | 0.3044                      |
| 5   | Chạy con thoi 4x10m (s)     | 12.42               | 0.89         | 12.46               | 0.87         | 0.2340                      | 13.56               | 0.87         | 13.6                | 0.90         | 0.2089                      |
| 6   | Chạy tùy sức 5 phút (m)     | 786.30              | 68.74        | 780.89              | 72.87        | 0.3949                      | 739.14              | 72.32        | 730.42              | 60.8         | 0.5943                      |

**Bảng 4. So sánh thể lực của HS lớp 4 nhóm ĐC và nhóm TN (thời điểm sau TN)**

| STT | Chỉ tiêu                    | HS nam              |              |                     |              | t      | HS nữ               |              |                     |              | t      |
|-----|-----------------------------|---------------------|--------------|---------------------|--------------|--------|---------------------|--------------|---------------------|--------------|--------|
|     |                             | Nhóm ĐC<br>(n = 50) |              | Nhóm TN<br>(n = 57) |              |        | Nhóm ĐC<br>(n = 37) |              | Nhóm TN<br>(n = 50) |              |        |
|     |                             | $\bar{X}$           | $\pm \delta$ | $\bar{X}$           | $\pm \delta$ |        | $\bar{X}$           | $\pm \delta$ | $\bar{X}$           | $\pm \delta$ |        |
| 1   | Chạy 30m XPC (s)            | 6.36                | 0.48         | 5.96                | 0.41         | 4.6013 | 6.86                | 0.57         | 6.49                | 0.47         | 3.2205 |
| 2   | Bật xa tại chỗ (cm)         | 155.48              | 10.43        | 171.47              | 11.89        | 7.4100 | 151.41              | 14.55        | 161.48              | 10.88        | 3.5406 |
| 3   | Nằm ngửa gập bụng (lần/30s) | 18.34               | 3.88         | 21.21               | 2.86         | 4.3040 | 14.62               | 2.73         | 17.96               | 3.17         | 5.2652 |
| 4   | Lực bóp tay thuận (kg)      | 18.03               | 1.50         | 20.15               | 1.51         | 7.2710 | 17.50               | 1.06         | 18.52               | 1.24         | 4.1258 |
| 5   | Chạy con thoi 4x10m (s)     | 12.03               | 0.82         | 11.06               | 0.85         | 6.0015 | 13.00               | 0.98         | 11.82               | 0.75         | 6.1175 |
| 6   | Chạy tùy sức 5 phút (m)     | 806.66              | 63.04        | 861.68              | 73.66        | 4.1630 | 752.62              | 68.13        | 800.18              | 62.94        | 3.3243 |

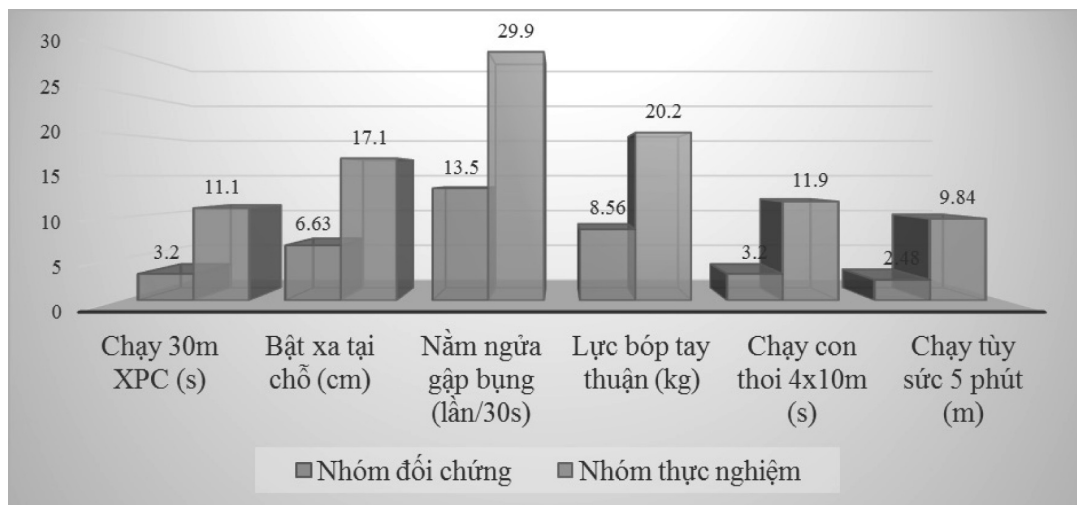
**Bảng 5. Nhịp độ tăng trưởng thể lực của HS nam nhóm ĐC và TN sau 1 năm học TN**

| Chỉ tiêu                    | Nhóm ĐC (n = 50) |             |      | Nhóm TN (n = 57) |             |       | p      |
|-----------------------------|------------------|-------------|------|------------------|-------------|-------|--------|
|                             | $\bar{X}_1$      | $\bar{X}_2$ | W(%) | $\bar{X}_1$      | $\bar{X}_2$ | W(%)  |        |
| Chạy 30m XPC (s)            | 6.57             | 6.36        | 3.20 | 6.66             | 5.96        | 11.10 | < 0.05 |
| Bật xa tại chỗ (cm)         | 145.50           | 155.48      | 6.63 | 144.49           | 171.47      | 17.10 | < 0.05 |
| Nằm ngửa gập bụng (lần/30s) | 16.02            | 18.34       | 13.5 | 15.70            | 21.21       | 29.90 | < 0.05 |
| Lực bóp tay thuận (kg)      | 16.55            | 18.03       | 8.56 | 16.45            | 20.15       | 20.20 | < 0.05 |
| Chạy con thoi 4x10m (s)     | 12.42            | 12.03       | 3.20 | 12.46            | 11.06       | 11.90 | < 0.05 |
| Chạy tùy sức 5 phút (m)     | 786.30           | 806.06      | 2.48 | 780.89           | 861.68      | 9.84  | < 0.05 |


**Biểu đồ 1. So sánh nhịp độ tăng trưởng thể lực của HS nam nhóm ĐC và TN sau 1 năm TN**

**Bảng 6. Nhịp độ tăng trưởng thể lực của HS nữ nhóm ĐC và TN sau 1 năm học TN**

| Chỉ tiêu                    | Nhóm ĐC<br>(n = 37) |             |       | Nhóm TN<br>(n = 50) |             |       | p      |
|-----------------------------|---------------------|-------------|-------|---------------------|-------------|-------|--------|
|                             | $\bar{X}_1$         | $\bar{X}_2$ | W(%)  | $\bar{X}_1$         | $\bar{X}_2$ | W(%)  |        |
| Chạy 30m XPC (s)            | 7.01                | 6.86        | 2.20  | 7.06                | 6.49        | 8.41  | < 0.05 |
| Bật xa tại chỗ (cm)         | 140.16              | 151.40      | 7.71  | 139.48              | 161.48      | 14.60 | < 0.05 |
| Nằm ngửa gập bụng (lần/30s) | 13.89               | 14.62       | 5.12  | 14.02               | 17.96       | 24.60 | < 0.05 |
| Lực bóp tay thuận (kg)      | 15.07               | 17.50       | 14.90 | 15.17               | 18.52       | 19.90 | < 0.05 |
| Chạy con thoi 4x10m (s)     | 13.56               | 13.00       | 4.20  | 13.60               | 11.82       | 14.00 | < 0.05 |
| Chạy tùy sức 5 phút (m)     | 739.14              | 752.62      | 1.81  | 730.42              | 800.18      | 9.12  | < 0.05 |



**Biểu đồ 2. So sánh nhịp độ tăng trưởng thể lực của HS nữ nhóm ĐC và TN sau 1 năm TN**

Kết quả bảng 5 và 6 cho thấy: sau 1 năm học TN, cả 2 nhóm đều có sự tăng trưởng về trình độ thể lực. Tuy nhiên, nhóm TN có nhịp độ tăng trưởng tăng cao hơn hẳn nhóm ĐC ở ngưỡng xác suất  $p < 0.05$ .

Có thể thấy rõ mức độ tăng trưởng các chỉ số đánh giá trình độ thể lực của 2 nhóm ĐC và TN qua biểu đồ 1 và 2.

### 3. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu đã lựa chọn được 20 TCVD thuộc 5 nhóm rèn luyện kỹ năng nhằm phát triển thể lực cho HSTH khối lớp 4 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và tiến hành tổ chức TN các TCVD đã

được lựa chọn trong thực tiễn để đánh giá hiệu quả của chúng.

Kết quả TN đã khẳng định tính hiệu quả của các TCVD mà chúng tôi đã lựa chọn. Sau 1 năm học TN, các chỉ số đánh giá trình độ thể lực của HS đã có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê, thể hiện  $t_{\text{tính}} > t_{\text{bảng}}$  ở ngưỡng  $p < 0.05$  ở tất cả các chỉ tiêu kiểm tra trên cả đối tượng HS nam và nữ, thể hiện rõ mức độ tăng trưởng các chỉ số đánh giá thể lực của nhóm TN cao hơn hẳn nhóm ĐC. Điều này chứng tỏ các TCVD được lựa chọn và ứng dụng trong thực tiễn đã phát huy hiệu quả cao trong việc phát triển và nâng cao trình độ thể lực cho HS nhóm TN.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ GD&ĐT (2008), *Quyết định số 53/2008/QĐ-BGD-ĐT Ban hành quy định về việc đánh giá, xếp loại thể lực HS, HS*, Hà Nội ngày 18/9/2008.
  2. Bộ GD&ĐT (2008), *Quyết định số 72/2008/QĐ-BGD-ĐT về việc “Ban hành Quy định tổ chức hoạt động TDTT ngoại khóa cho HS, HS”*, Hà Nội ngày 23/12/2008.
  3. Trần Đồng Lâm chủ biên (1997), *100 TCVD cho HSTH*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- Nguồn bài báo: kết quả nghiên cứu đề tài luận án tiến sĩ, “Lựa chọn và ứng dụng TCVD trong giờ ngoại khóa cho HSTH tỉnh Thái Nguyên”, năm 2018.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 14/9/2019; ngày phản biện đánh giá: 6/11/2019; ngày chấp nhận đăng: 18/12/2019)